

Số: 80 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
Huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 64/TTr-STNMT ngày 22/02/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Sơn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích kế hoạch 2022	Cơ cấu (%)
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		106.774,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	98.349,77	92,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.981,70	4,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.495,00	3,27
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.486,71	1,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.851,67	4,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.780,95	7,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.083,61	14,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	116,03	0,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55.750,34	52,21
	<i>Đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	RSN	8.994,95	8,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	762,40	0,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,12	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.741,00	7,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.279,25	1,20
2.2	Đất an ninh	CAN	115,52	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	26,52	0,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,56	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,54	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,98	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,77	0,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,78	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.146,51	2,95
-	Đất giao thông	DGT	1.543,36	1,45
-	Đất thủy lợi	DTL	461,53	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,12	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,93	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	113,25	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,72	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	637,69	0,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,44	0,00

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích kế hoạch 2022	Cơ cấu (%)
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)
	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,40	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,52	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,74	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	242,53	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,30	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.359,55	1,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	21,72	0,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,42	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,25	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,46	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.484,46	1,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,66	0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	683,24	0,64
II	Khu chức năng			-
1	Đất đô thị	KDT	2.634,45	2,47
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.275,95	10,56
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	70.949,97	66,45
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	53,08	0,05
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	21,72	0,02
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	57,54	0,05
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.359,55	1,27

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích kế hoạch 2022
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	499,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	155,76
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>134,31</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>21,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	137,06
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	122,78
	<i>Đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,78
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	250,65
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,70
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,60
-	Đất giao thông	DGT	4,32
-	Đất thủy lợi	DTL	3,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,70
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,42
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	218,51
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,80

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích cần chuyển mục đích năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	510,20
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	155,76
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	134,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	143,98
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,78
-	<i>Đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,09
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,54

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,80
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,70
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	4,70
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện có 90 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, trong đó:

- Dự án sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh: 01 dự án.
- Dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng: 74 dự án.
- Dự án chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo Điều 73 Luật Đất đai: 01 dự án.
- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 14 dự án.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay đề nghị huỷ bỏ, không thực hiện: 03 dự án.

(Chi tiết có biểu số 06 kèm theo)

7. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Sơn xác lập.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Yên Sơn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 20/5/2021; hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, (Tính).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN YÊN SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ST T	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích kế hoạch 2022	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
					Xã Đội Bình	Xã Hùng Lợi	Xã Kín Quan	Xã Lang Quần	Xã Lạc Hành	Xã Quý Quần	T.T. Yên Sơn	Xã Tiến Bộ	Xã Trung Sơn	Xã Trung Môn	Xã Trung Mình	Xã Châu Sơn	Xã Mỹ Bằng	Xã Nhữ Hân	Xã Nhữ Khê	Xã Hoàng Khải	Xã Châu Yên	Xã Đạo Vĩnh	Xã Kiến Thiết	Xã Phú Thịph	Xã Tân Long
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		106.774,01	100,00	2.078,62	10.367,19	3.047,26	2.782,27	2.535,38	3.387,61	2.634,45	4.627,32	4.287,38	1.195,05	6.525,34	2.747,85	3.271,71	2.123,82	1.701,38	1.199,82	2.874,23	4.298,37	10.948,00	3.013,62	3.836,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	98.349,77	92,11	1.422,26	9.973,78	2.841,20	2.488,94	2.370,72	3.084,61	2.184,79	4.313,49	4.087,58	827,18	6.393,69	2.291,49	2.593,97	1.622,79	1.529,59	1.021,12	2.595,39	4.154,86	10.652,22	2.888,53	3.551,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.981,70	4,67	226,46	228,84	151,57	318,99	127,40	81,56	231,62	161,75	95,43	187,51	128,08	214,82	407,87	241,98	182,23	200,08	96,69	134,80	141,99	77,42	200,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.495,00	3,27	134,66	67,86	98,22	293,04	99,29	55,26	231,54	107,40	84,40	149,11	47,48	145,06	194,07	149,05	71,12	195,73	61,54	92,91	126,64	51,71	123,99
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.486,71	1,39	91,80	160,98	53,35	25,95	28,11	26,30	0,08	54,34	11,03	38,40	80,60	69,75	213,80	92,93	111,11	4,28	35,15	41,89	15,35	25,71	76,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.851,67	4,54	127,34	223,57	148,17	48,07	103,09	30,33	201,24	138,00	106,27	100,45	111,76	96,93	201,72	47,41	172,85	49,95	662,12	47,72	155,33	35,01	179,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.780,95	7,29	331,99	122,67	107,46	273,05	195,82	112,16	439,69	266,44	122,95	243,30	91,03	376,76	932,43	418,20	513,93	163,00	269,67	89,98	163,61	114,80	271,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.083,61	14,13	-	4.256,38	480,42	357,38	141,10	545,22	-	376,09	594,83	-	2.094,66	594,54	286,46	352,16	-	482,83	-	78,20	1.887,78	366,76	259,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	116,03	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116,03	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55.750,34	52,21	727,46	3.780,99	1.595,36	1.412,95	1.759,10	2.225,91	1.248,06	3.084,94	2.696,63	257,19	2.183,35	931,29	604,16	470,21	627,60	58,05	1.223,75	3.256,15	5.916,01	2.226,31	2.435,47
	Đất rừng tự nhiên sản xuất	RSN	8.994,95	8,42	-	1.334,06	340,00	26,21	29,49	73,40	-	243,57	463,35	-	1.780,41	32,83	0,75	58,90	16,01	16,94	335,32	529,38	2.376,64	52,53	178,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	762,40	0,71	9,02	27,27	18,23	45,95	14,72	16,03	64,49	42,71	7,96	38,73	4,41	44,33	29,79	33,92	16,80	43,53	7,84	18,62	10,86	15,70	27,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,12	0,03	-	-	-	6,34	-	-	(0,30)	-	0,16	-	-	-	14,77	-	0,17	6,71	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.741,00	7,25	653,52	295,99	167,11	272,32	116,96	302,40	414,06	269,47	192,35	367,88	124,47	456,26	675,73	499,37	170,87	178,52	180,55	142,33	288,58	102,52	271,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.279,25	1,20	417,14	-	-	-	-	-	-	-	-	24,75	-	226,00	230,05	349,69	-	29,25	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	115,52	0,11	-	-	-	-	-	-	-	112,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	26,52	0,02	-	-	-	24,28	-	-	1,22	-	-	-	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,56	0,02	-	-	-	9,52	-	-	17,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,54	0,05	2,00	0,19	-	-	0,16	-	0,98	-	0,75	15,23	-	1,83	31,56	0,13	1,39	0,45	-	-	0,19	0,17	0,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,98	0,04	0,84	-	0,33	0,94	0,04	-	5,24	-	1,92	3,99	-	0,96	2,28	0,11	0,69	3,45	-	1,66	0,34	-	7,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,77	0,05	-	1,49	-	-	-	-	-	3,82	-	-	-	4,02	-	-	4,60	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,78	0,02	-	-	1,00	1,03	0,82	-	4,28	-	-	3,08	-	-	-	-	5,84	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hướng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.146,51	2,95	84,35	65,13	63,98	137,61	41,92	289,06	205,56	70,72	88,86	181,16	46,66	163,83	173,21	82,43	90,96	95,12	136,19	75,91	247,77	48,33	76,14

-	Đất giao thông	DGT	1.543,36	1,45	46,72	49,07	25,74	90,67	31,93	34,15	151,42	57,45	53,88	74,15	31,52	46,84	116,94	25,66	45,08	22,73	25,83	55,77	64,67	36,36	45,20
-	Đất thủy lợi	DTL	461,53	0,43	23,78	6,81	22,83	8,80	2,55	0,00	23,35	5,96	2,64	54,82	2,64	98,99	13,88	46,39	4,24	63,51	1,03	4,16	7,49	1,80	14,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,12	0,03	1,42	0,87	0,51	1,02	1,04	0,29	1,79	0,65	1,12	1,17	1,01	1,69	3,46	1,06	0,46	1,06	0,87	0,97	0,90	0,47	1,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,93	0,01	0,20	0,15	0,46	0,10	0,26	0,18	0,45	0,15	2,79	0,25	0,36	0,24	0,44	0,20	0,35	0,38	0,16	0,32	0,20	0,15	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	113,25	0,11	1,65	4,55	3,08	3,17	3,12	3,04	6,48	2,02	7,96	18,04	2,73	3,55	5,84	2,28	2,20	2,13	2,98	2,65	7,33	1,60	3,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,72	0,04	0,75	1,66	2,50	1,15	0,73	1,96	3,61	0,26	3,45	0,96	1,31	1,97	6,12	1,40	0,97	1,55	0,39	1,53	2,50	0,53	0,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	637,69	0,60	0,64	1,04	0,59	0,01	0,04	247,78	8,13	1,01	0,58	0,26	1,05	0,27	0,76	0,61	0,03	0,61	98,33	1,01	161,92	0,61	0,59
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,44	0,00	0,06	0,05	0,01	0,05	0,03	0,01	0,34	0,03	0,03	0,02	0,02	0,01	0,05	0,03	0,08	0,04	0,02	0,07	0,02	0,01	0,17
	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,40	0,01	0,20	-	0,49	-	-	-	0,16	-	0,26	0,17	0,02	-	5,24	-	-	-	-	-	-	0,19	0,34
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,52	0,03	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	0,23	-	-	1,56	-	29,72	-	-	-	1,00	-	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,74	0,00	-	-	-	-	-	0,09	0,30	-	-	0,15	-	0,09	0,22	-	-	-	-	-	-	0,10	0,10
-	Đất lâm nghiệp trồng, nghỉ dưỡng, nhà hàng lễ, nhà hòa tấu	NTD	242,53	0,23	8,93	0,50	6,98	32,63	1,14	1,43	9,54	3,02	15,16	30,53	5,77	9,99	18,21	4,49	6,58	2,62	6,43	9,23	1,08	6,50	8,96
-	Đất chợ	DCH	8,30	0,01	-	0,44	0,79	-	0,08	0,12	-	0,16	0,98	0,42	0,24	0,17	0,48	0,32	1,25	0,47	0,16	0,19	0,67	-	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	0,00	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ô nhiễm nông thôn	ONT	1.359,55	1,27	67,41	47,73	28,26	55,89	28,73	13,19	64,09	27,71	43,87	124,75	21,82	46,94	166,55	51,94	60,43	46,84	32,07	22,69	36,85	22,18	38,72
2.14	Đất ô nhiễm đô thị	ODT	21,72	0,02	-	-	-	2,10	-	-	16,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,42	0,02	0,20	0,16	0,50	0,38	0,53	0,15	3,51	0,29	1,07	1,45	0,47	0,87	0,23	0,55	0,33	0,68	0,39	0,35	0,39	0,37	1,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,25	0,01	-	-	-	-	-	-	1,23	-	-	4,36	-	-	0,14	-	-	-	-	0,13	0,11	-	0,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,46	0,01	0,60	-	-	1,29	-	-	0,54	0,18	-	-	-	0,10	1,09	3,08	0,20	0,66	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.484,46	1,39	59,66	181,28	55,74	38,55	44,77	-	91,75	53,64	53,45	8,77	51,50	14,70	61,10	6,84	11,03	2,07	11,90	41,58	0,27	31,46	147,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,66	0,06	21,28	-	17,30	0,73	-	-	2,50	0,32	2,43	0,35	-	-	9,53	-	-	-	-	2,65	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	683,24	0,64	2,84	97,42	38,95	21,00	47,70	0,60	35,59	44,36	7,45	-	7,19	0,10	2,01	1,67	0,92	0,18	98,29	1,18	7,20	22,57	13,03
II	Khu chức năng			-																	-	-	-	-	-
1	Đất đô thị	KDT	2.634,45	2,47							2.634,45														

2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.275,95	10,56	466,65	190,53	205,67	566,09	295,11	167,42	671,23	373,84	207,35	392,42	138,51	521,82	1.126,50	567,25	585,06	358,82	331,21	182,89	290,25	166,51	395,16
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	70.949,97	66,45	727,46	8.037,37	2.075,77	1.770,33	1.900,20	2.771,13	1.248,06	3.461,03	3.291,46	257,19	4.278,01	1.525,83	1.006,65	822,37	627,60	540,80	1.223,75	3.334,35	7.803,79	2.593,08	2.694,62
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	53,08	0,05	-	-	-	33,80	-	-	18,26	-	-	-	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	21,72	0,02	-	-	-	2,10	-	-	16,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	57,54	0,05	2,00	0,19	-	-	0,16	-	0,98	-	0,75	15,23	-	1,83	31,56	0,13	1,39	0,45	-	-	0,19	0,17	0,77
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.359,55	1,27	67,41	47,73	28,26	55,89	28,73	13,19	64,09	27,71	43,87	124,75	21,82	46,94	166,55	51,94	60,43	46,84	32,07	22,69	36,85	22,18	38,72